TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 48/2021/HNGĐ-PT
Ngày: 22-11- 2021
V/v tranh chấp: "Ly hôn"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lâm Ngọc Tuyền.

Các Thẩm phán: + Ông Huỳnh Văn Ngoan;

+ Bà Lưu Thị Thu Thủy

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông Lâm Hữu Nghĩa - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa: Ông Đoàn Tấn Minh - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 11 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 32/2021/TLPT-HNGĐ ngày 18 tháng 6 năm 2021 về tranh chấp "Ly hôn".

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 11/2021/HNGĐ-ST ngày 19 tháng 01 năm 2021 của Toà án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 203/2021/QĐ-PT ngày 28 tháng 06 năm 2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị Nguyễn Thị Th, sinh năm 1983 (có mặt)

Địa chỉ: ấp H, xã X, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- *Bị đơn*: Anh Lê Phát T, sinh năm 1974 (có mặt)

Địa chỉ: ấp 6, xã P, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Lê Văn T1, sinh năm 1954; (có mặt)

2. Ông Lê Phát H, sinh năm 1963; (có mặt)

3. Ông Lê Văn T2, sinh năm 1977; (Xin vắng mặt)

4. Bà Lê Thị H1, sinh năm 1950; (Xin vắng mặt)

Cùng địa chỉ: ấp 6, xã P, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- *Người kháng cáo:* Bi đơn Lê Phát T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo án sơ thẩm nguyên đơn Nguyễn Thị Th trình bày*:

Chị và anh Phát T kết hôn vào năm 2008, có đăng ký kết hôn. Vợ chồng sống chung hạnh phúc đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn và ly thân từ tháng 01/2020 đến nay, nguyên nhân do bất đồng quan điểm về lối sống và sử dụng tiền bạc chung hàng ngày trong gia đình. Chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T.

Về con chung: Có 01 con chung tên Lê Ngọc Thúy A, sinh ngày xét xử/xx/20xx hiện tại sống chung với chị, khi ly hôn chị Th yêu cầu được nuôi con chung không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Có 01 căn nhà tường và phần đất khoảng 1.000m^2 hiện anh T quản lý, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết phần tài sản chung.

Về nợ chung: Không có.

Bị đơn anh Lê Phát T trình bày: Về quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản chung như chị Th trình bày là đúng, anh thừa nhận vợ chồng có bất đồng quan điểm và phát sinh mâu thuẫn nhưng không đáng kể nên anh không đồng ý ly hôn. Trường hợp Tòa án cho ly hôn anh yêu cầu được nuôi con chung, không yêu cầu chị Th cấp dưỡng nuôi con; Về tài sản chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết; Về nợ chung: Vợ chồng có nợ dòng họ bên anh một số vàng nhưng anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị H1 trình bày: Bà là mẹ ruột của anh Lê Phát T, vào ngày 02/3/2019 bà có cho vợ chồng anh T mượn 20 chỉ vàng 24k để xây dựng nhà, khi nhận vàng anh T có viết cho bà tờ biên nhận để làm tin. Nay vợ chồng anh T ly hôn bà không yêu cầu trả số vàng trên, nếu sau này có yêu cầu bà sẽ khởi kiện đòi tài sản bằng vụ án khác và xin được vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn T2 trình bày: Ông là anh chú bác ruột của anh Lê Phát T, vào ngày 25/4/2019 ông có cho vợ chồng anh T mượn 20 chỉ vàng 24k để xây dựng nhà, khi nhận vàng anh T có viết cho ông tờ biên nhận để làm tin. Nay vợ chồng anh T ly hôn ông không yêu cầu trả số vàng trên, nếu sau này có yêu cầu ông sẽ khởi kiện đòi tài sản bằng vụ án khác và xin được vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Phát H trình bày: Ông là chú ruột của anh Lê Phát T, vào ngày 12/5/2019 ông có cho vợ chồng anh T

mượn 20 chỉ vàng 24k để xây dựng nhà, khi nhận vàng anh T có viết cho ông từ biên nhận để làm tin. Nay vợ chồng anh T ly hôn ông không yêu cầu trả số vàng trên, nếu sau này có yêu cầu ông sẽ khởi kiện đòi tài sản bằng vụ án khác và xin được vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn T1 trình bày: Ông là chú ruột của anh Lê Phát T, vào ngày 12/5/2019 ông có cho vợ chồng anh T mượn 10 chỉ vàng 24k để xây dựng nhà, khi nhận vàng anh T có viết cho ông từ biên nhận để làm tin. Nay vợ chồng anh T ly hôn ông không yêu cầu trả số vàng trên, nếu sau này có yêu cầu ông sẽ khởi kiện đòi tài sản bằng vụ án khác và xin được văng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

* Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 11/2021/HNGĐ-ST ngày 19 tháng 01 năm 2021 của Toà án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang quyết định:

Căn cứ các Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: 1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Th. Cho chị Nguyễn Thị Th được ly hôn anh Lê Phát T.

2. Về con: Giao con chung tên Lê Ngọc Thúy A, sinh ngày xx/xx/20xx cho chị Nguyễn Thị Th nuôi dưỡng. Anh T được quyền thăm nom con chung không ai được cản trở.

Ngoài ra bản án còn tuyên về phần án phí và quyền kháng cáo theo quy định.

* Ngày 19/01/2021, bị đơn Lê Phát T có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Th.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn chị Nguyễn Thị Th vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn anh Lê Phát T vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, hai bên đương sự không thỏa thuận được với nhau việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung kháng cáo: anh T kháng cáo không đồng ý ly hôn,

nhưng tại phiên tòa phúc thẩm anh T không đưa ra được biện pháp nào để hàn gắn những nguyên nhân mâu thuẩn của vợ chồng. Chị Th vẫn cương quyết ly hôn không đồng ý đoàn tụ. Nguyên nhân mâu thuẫn giữa chị Th và anh T là vẫn đề tiền bạc, đã có khắc phục, nhưng vẫn tiếp tục diễn ra mâu thuẫn không chấm dứt, từ đó dẫn đến mâu thuẫn giữa vợ chồng ngày càng trầm trọng hơn. Đề nghị không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh T áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Án sơ thẩm có sơ xuất không tuyên trong phần quyết định về vấn đề cấp dưỡng nuôi con, cần bổ sung thêm trong phần quyết định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, nghe lời trình bày của các đương sự và ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết: chị Nguyễn Thị Th có đơn khởi kiện tranh chấp ly hôn với anh Lê Phát T. Anh T có hộ khẩu và cư trú tại ấp 6, xã P, huyện C, tỉnh Tiền Giang, nên căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang.

[2] Về quan hệ tranh chấp: chị Nguyễn Thị Th có đơn khởi kiện tranh chấp ly hôn, nuôi dưỡng con chung với anh Lê Phát T. Án sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp "Ly hôn, nuôi con" là có căn cứ đúng theo quy định tại Điều Điều 51 và Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Ông Lê Văn T2, bà Lê Thị H1 xin vắng mặt hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông T1, bà H1 là có căn cứ quy định tại Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] Đơn kháng cáo của anh Lê Phát T đúng quy định tại Điều 272 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[5] Về nội dung kháng cáo: bị đơn anh Lê Phát T kháng cáo yêu cầu sửa án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Th.

Xét yêu cầu kháng cáo của anh T: Chị Th và anh Phát Tiến kết hôn vào năm 2008, có đăng ký kết hôn, là hôn nhân hợp pháp. Vợ chồng sống chung hạnh phúc đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn và ly thân từ tháng 01/2020 đến nay, nguyên nhân do bất đồng quan điểm về lối sống và sử dụng tiền bạc chung hàng

ngày trong gia đình. Anh T thừa nhận vợ chồng có mâu thuẫn nhưng không lớn, anh vẫn còn thương vợ nên không đồng ý ly hôn. Xét thấy, theo quy định tại Điều 19 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì: *"vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau...."*. Trong đời sống vợ chồng giữa chị Th và anh T không có tiếng nói chung thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, anh T thừa nhận khi cất nhà không được sự đồng ý của vợ, nhưng anh không bàn bạc để vợ chồng cùng thống nhất mà tự ý vay mượn nợ để cất nhà, căn nhà là nơi vợ chồng cùng nhau chung sống nhưng anh T tự ý quyết định một mình, thể hiện vợ chồng không tôn trọng bàn bạc nhau để cùng nhau xây dựng gia đình. Thời gian anh T và chị Th sống ly thân nhau là từ đầu năm 2020 đến nay là một thời gian dài, anh T không muốn ly hôn, nhưng lại không có biện pháp nào để hàn gắn lại mối quan hệ vợ chồng. Mâu thuẫn vợ chồng giữa chị Th và anh T không còn khả năng hàn gắn, hôn nhân trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử sơ thẩm căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Th là có căn cứ.

Anh T kháng cáo nhưng không cung cấp chứng cứ gì mới để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình. Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng của anh T.

[6] Các phần khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên đã phát sinh hiệu lực kể từ khi hết thời gian kháng cáo, kháng nghị.

[7] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ phù hợp với nhận định nêu trên nên được chấp nhận.

[8] Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên anh T phải chịu án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ các Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án;

Xử: Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn Lê Phát T.

Giữ nguyên bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 11/2021/HNGĐ-ST ngày 19 tháng 01 năm 2021 của Toà án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Th. Cho chị Nguyễn Thị Th được ly hôn anh Lê Phát T.

2. Về con: Giao con chung tên Lê Ngọc Thúy A, sinh ngày xx/xx/20xx cho chị Nguyễn Thị Th nuôi dưỡng. Anh T không phải cấp dưỡng nuôi con do chị Th chưa yêu cầu.

Anh T được quyền thăm nom con chung không ai được cản trở.

3. Về án phí:

- Chị Nguyễn Thị Th phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm. Chị đã nộp 300.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0006084 ngày 05/11/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C, xem như thi hành xong.

- Anh Lê Phát T phải chịu 300.000 đồng án phí phúc thẩm, được trừ vào 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0006400 ngày 28/01/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện C,
- Chi cục THADS huyện C;
- Đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lâm Ngọc Tuyền